



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals												
17/ 683	陳冠儷	NTPC	145	顏子翔 (TYC) 142 (T. 9)	顏子翔 (TYC) 138												
9/ 689	顏子翔	TYC	146														
5/ 694	李恩祐	NTPC	143	高誠佑 (HLH) 142 (T. 8)	張正章 (TYC) 147												
29/ 672	高誠佑	HLH	144														
19/ 681	黃智諱	TNC	143	林哲生 (NTH) 143	張正章 (TYC) 147												
22/ 678	林哲生	NTH	144														
23/ 677	張善鈞	TPC	142	張正章 (TYC) 147	張正章 (TYC) 147												
2/ 700	張正章	TYC	149														
<table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td colspan="2">高誠佑 (HLH)</td> <td>145</td> <td colspan="2">BRONZE</td> <td>高誠佑 (HLH)</td> </tr> <tr> <td colspan="2">林哲生 (NTH)</td> <td>144</td> <td colspan="2"></td> <td></td> </tr> </table>						高誠佑 (HLH)		145	BRONZE		高誠佑 (HLH)	林哲生 (NTH)		144			
高誠佑 (HLH)		145	BRONZE		高誠佑 (HLH)												
林哲生 (NTH)		144															

Final Rank		
1	張正章	TYC
2	顏子翔	TYC
3	高誠佑	HLH
4	林哲生	NTH
5	陳冠儷	NTPC 145
6	李恩祐	NTPC 143
6	黃智諱	TNC 143
8	張善鈞	TPC 142



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals							
1/ 704	陳界綸	TCC	146	陳界綸 (TCC)	陳界綸 (TCC)	陳冠償 (NTPC)							
64/ 138	以紹·吉娃斯	ELH	8	147			144						
33/ 664	蕭仕仁	HCH	140	蕭仕仁 (HCH)	蕭仕仁 (HCH)		陳冠償 (NTPC)						
32/ 665	鍾侑成	MLH	128	143				145					
17/ 683	陳冠償	NTPC	145	陳冠償 (NTPC)	陳冠償 (NTPC)			陳冠償 (NTPC)					
48/ 636	王資堯	HCC	142	147					145				
49/ 632	余祐恩	NTH	135	方謙和 (TNC)	方謙和 (TNC)				陳冠償 (NTPC)				
16/ 686	方謙和	TNC	145	145						145			
9/ 689	顏子翔	TYC	140	顏子翔 (TYC)	顏子翔 (TYC)					顏子翔 (TYC)			
56/ 610	蔡育廷	HCC	119	145							149		
41/ 658	卓承鋒	CHH	139	陳杰睿 (TPC)	陳杰睿 (TPC)						顏子翔 (TYC)		
24/ 676	陳杰睿	TPC	146	143								146	
25/ 674	盧昊安	PTH	139 (T. 10)	盧昊安 (PTH)	盧昊安 (PTH)							張簡凱安 (KHC)	
40/ 658	何元培	CIH	139 (T. 8)	140									140
57/ 608	宋皓凱	MLH	135	張簡凱安 (KHC)	張簡凱安 (KHC)								張簡凱安 (KHC)
8/ 689	張簡凱安	KHC	140	146									
5/ 694	李恩祐	NTPC	147	李恩祐 (NTPC)	李恩祐 (NTPC)	李恩祐 (NTPC)							
60/ 562	張長成	CHH	121	143									
37/ 659	田承佑	NTH	137	周元閔 (TPC)	周元閔 (TPC)		李恩祐 (NTPC)						
28/ 672	周元閔	TPC	140	140									
21/ 679	許晉維	HCH	143	許晉維 (HCH)	許晉維 (HCH)			許晉維 (HCH)					
44/ 657	朱延凱	TYC	142	145									
53/ 626	陳昱輝	PTH	138	黃少谷 (TTH)	黃少谷 (TTH)				黃少谷 (TTH)				
12/ 688	黃少谷	TTH	144	144									
13/ 688	王毅勳	KHC	144	王毅勳 (KHC)	王毅勳 (KHC)					王毅勳 (KHC)			
52/ 628	黃宥皓	PTH	131	144									
45/ 654	陳奕維	TCC	142	郭俊緯 (TNC)	郭俊緯 (TNC)						高誠佑 (HLH)		
20/ 681	郭俊緯	TNC	144	139									
29/ 672	高誠佑	HLH	144	高誠佑 (HLH)	高誠佑 (HLH)							高誠佑 (HLH)	
36/ 660	楊育璋	HCC	140	146									
61/ 544	曾喜宏	MLH	110	林昱全 (NTPC)	林昱全 (NTPC)								林昱全 (NTPC)
4/ 694	林昱全	NTPC	147	144									



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
3/ 696	林翰霆	TYC	147	林翰霆 (TYC)		
62/ 474	何晚居	CIC	106	149	林翰霆 (TYC)	
35/ 660	胡仁柏	CIH	121	劉鎧懋 (TCC)	144	
30/ 668	劉鎧懋	TCC	143	140	黃智諱 (TNC)	
19/ 681	黃智諱	TNC	142	黃智諱 (TNC)		黃智諱 (TNC)
46/ 645	沈育傑	NTH	132	142	黃智諱 (TNC)	143
51/ 630	林毅信	PHH	132	林承諺 (KHC)	145	
14/ 688	林承諺	KHC	141	136		
11/ 689	吳子璋	HLH	146	吳子璋 (HLH)		
54/ 622	陳思睿	CHH	129	147 (T. 9)	林哲生 (NTH)	
43/ 657	林承劼	HCC	134	林哲生 (NTH)	142	
22/ 678	林哲生	NTH	145	147 (T. 9+)		林哲生 (NTH)
27/ 673	高誠恩	HLH	143	高誠恩 (HLH)		144
38/ 659	金英豪	TTH	141	143	林哲璋 (TNC)	
59/ 577	沈威	PTH	110	林哲璋 (TNC)	141	
6/ 691	林哲璋	TNC	146	146		
7/ 690	彭郁凱	KHC	145	彭郁凱 (KHC)		
58/ 596	鄭光能	CIH	125	144	楊俊龍 (TTH)	
39/ 659	李潘嘉良	TTH	136	楊俊龍 (TTH)	143	
26/ 674	楊俊龍	TTH	140	145		張善鈞 (TPC)
23/ 677	張善鈞	TPC	147	張善鈞 (TPC)		142
42/ 657	王宥欽	TPC	135	144	張善鈞 (TPC)	
55/ 618	郭基財	CIH	119	潘宇平 (NTPC)	144	
10/ 689	潘宇平	NTPC	147	143		
15/ 687	黃錦樂	TCC	144	黃錦樂 (TCC)		
50/ 631	李昱緯	CHH	134	145	羅逸帆 (HCH)	
47/ 644	林頌	ELH	129	羅逸帆 (HCH)	144	
18/ 682	羅逸帆	HCH	145	147		張正章 (TYC)
31/ 666	劉炎杰	HLH	142 (T. 10)	陳柏予 (HCH)		149
34/ 662	陳柏予	HCH	142 (T. 10+)	145	張正章 (TYC)	
63/ 171	許昱誠	ELH	58	張正章 (TYC)	145	
2/ 700	張正章	TYC	148	148		



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	張正韋	TYC	桃園市
2	顏子翔	TYC	桃園市
3	高誠佑	HLH	花蓮縣
4	林哲生	NTH	南投縣
5	陳冠儷	NTPC	新北市
6	李恩祐	NTPC	新北市
	黃智諱	TNC	臺南市
8	張善鈞	TPC	臺北市
9	張簡凱安	KHC	高雄市
	林哲璋	TNC	臺南市
	林翰霆	TYC	桃園市
	楊俊龍	TTH	臺東縣
	王毅勳	KHC	高雄市
	羅逸帆	HCH	新竹縣
	許晉維	HCH	新竹縣
	陳界綸	TCC	臺中市
17	劉錯懋	TCC	臺中市
	吳子璋	HLH	花蓮縣
	周元閔	TPC	臺北市
	彭郁凱	KHC	高雄市
	方謙和	TNC	臺南市
	林承諺	KHC	高雄市
	林昱全	NTPC	新北市
	潘宇平	NTPC	新北市
	盧昊安	PTH	屏東縣
	蕭仕仁	HCH	新竹縣
	郭俊緯	TNC	臺南市
	陳杰睿	TPC	臺北市
	陳柏予	HCH	新竹縣
	高誠恩	HLH	花蓮縣
	黃少谷	TTH	臺東縣
	黃錦樂	TCC	臺中市
33	以紹·吉娃斯	ELH	宜蘭縣
	何元培	CIH	嘉義縣
	何晚居	CIC	嘉義市
	余祐恩	NTH	南投縣
	劉炎杰	HLH	花蓮縣
	卓承鋒	CHH	彰化縣
	宋皓凱	MLH	苗栗縣
	張長成	CHH	彰化縣
	曾喜宏	MLH	苗栗縣
	朱延凱	TYC	桃園市
	李昱緯	CHH	彰化縣
	李潘嘉良	TTH	臺東縣
	林承劼	HCC	新竹市
	林毅信	PHH	澎湖縣
	林頊	ELH	宜蘭縣
	楊育璋	HCC	新竹市
	沈威	PTH	屏東縣
	沈育傑	NTH	南投縣
	王宥欽	TPC	臺北市
	王資堯	HCC	新竹市
	田承佑	NTH	南投縣
	胡仁柏	CIH	嘉義縣
	蔡育廷	HCC	新竹市
	許昱誠	ELH	宜蘭縣
	郭基財	CIH	嘉義縣
	鄭光能	CIH	嘉義縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
	金英豪	TTH 臺東縣
	鍾侑成	MLH 苗栗縣
	陳奕維	TCC 臺中市
	陳思睿	CHH 彰化縣
	陳昱輝	PTH 屏東縣
	黃宥皓	PTH 屏東縣